



dà gē
大哥

noun · eldest brother

Example Sentence

dà gē jīng cháng bāng zhù wǒ xué xí
大哥经常帮助我学习。

Big brother often helps me with my studies

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大						
哥	哥	哥	哥	哥	哥	哥	哥	哥	哥	哥	哥
哥	哥										